

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Văn Quý	Thành viên
Ông Lê Tùng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tùng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Lan	Trưởng Ban
Ông Phan Văn Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tùng	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoàn

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tùng Sơn
Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Số: 277 /2018/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/4/2018, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc tại ngày 31/03/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

UHY/ S: H O V A N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/10/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.997.066.831	443.996.943.878
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.340.194.178	18.380.745.461
Tiền	111		4.340.194.178	2.560.745.461
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.820.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	378.568.692.436	371.220.032.436
Chứng khoán kinh doanh	121		5.721.055.321	5.721.055.321
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(702.362.885)	(307.022.885)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		373.550.000.000	365.806.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.216.123.752	18.590.401.352
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.332.786.562	4.735.650.469
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.249.368.250	4.368.738.964
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.286.768.940	10.192.585.181
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(652.800.000)	(706.573.262)
Hàng tồn kho	140	10	30.158.465.762	35.620.862.819
Hàng tồn kho	141		30.158.465.762	35.620.862.819
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.713.590.703	184.901.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.713.590.703	48.715.494
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	130.174.056
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	6.012.260
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.499.269.216	260.573.411.318
Các khoản phải thu dài hạn	210		58.190.300.144	57.746.279.310
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	11.500.000.000	11.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	46.690.300.144	46.246.279.310
Tài sản cố định	220		53.819.935.927	54.778.205.179
Tài sản cố định hữu hình	221	12	53.819.935.927	54.778.205.179
- Nguyên giá	222		78.093.766.799	76.461.604.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.273.830.872)	(21.683.399.801)
Bất động sản đầu tư	230	13	44.353.233.155	44.959.971.332
- Nguyên giá	231		84.922.137.070	83.301.344.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40.568.903.915)	(38.341.373.011)
Tài sản dở dang dài hạn	240		31.927.501.970	30.174.845.297
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	31.927.501.970	30.174.845.297
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	109.518.683.748	66.423.881.338
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.872.358.188	21.777.555.778
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		44.646.325.560	44.646.325.560
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.689.614.272	6.490.228.862
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.689.614.272	6.490.228.862
TỔNG TÀI SẢN	270		739.496.336.047	704.570.355.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/10/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		524.374.773.788	511.145.202.557
Nợ ngắn hạn	310		28.118.912.198	36.628.321.857
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	389.661.602	206.616.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.832.302.632	3.213.999.400
Phải trả người lao động	314		480.803.930	1.100.411.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	220.869.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.848.689.348	16.333.669.236
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.227.109.914	1.215.948.531
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	310.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		235.502.286	174.662.063
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.104.842.486	13.852.144.879
Nợ dài hạn	330		496.255.861.590	474.516.880.700
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		496.207.538.685	474.516.880.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		48.322.905	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.121.562.259	193.425.152.639
Vốn chủ sở hữu	410	21	215.121.562.259	193.425.152.639
Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.725.490.000	161.725.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.725.490.000	161.725.490.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		349.075.000	349.075.000
Cổ phiếu quỹ	415		(12.715.735.678)	(12.715.037.678)
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.441.543.381	8.441.543.381
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.321.189.556	35.624.081.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.498.514.936	1.374.618.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.822.674.620	34.249.463.724
TỔNG NGUỒN VỐN	440		739.496.336.047	704.570.355.196

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng Giám đốc



Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Từ 01/10/2017 đến	Từ 01/10/2016
			31/03/2018	đến 31/03/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	43.288.790.553	56.706.343.001
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.288.790.553	56.706.343.001
Giá vốn hàng bán	11	23	13.888.304.020	17.046.225.890
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.400.486.533	39.660.117.111
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	18.942.256.255	11.207.829.646
Chi phí tài chính	22	25	(39.526.494)	130.600.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.364.000	92.942.833
Lãi, lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		(8.525.356)	(236.835.242)
Chi phí bán hàng	25	26	1.004.378.493	244.218.563
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.080.607.259	5.424.930.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.288.758.174	44.831.362.426
Thu nhập khác	31	28	335.501.000	753.038.089
Chi phí khác	32	29	56.025.582	875.605.311
Lợi nhuận khác	40		279.475.418	(122.567.222)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.568.233.592	44.708.795.204
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.697.236.067	3.949.109.954
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		48.322.905	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.822.674.620	40.759.685.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.551	2.612

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	42.568.233.592	44.708.795.204
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.732.985.455	4.956.282.663
Các khoản dự phòng	03	402.406.961	38.913.263
Lãi hoạt động đầu tư	05	(19.665.733.054)	(11.207.829.646)
Chi phí lãi vay	06	2.364.000	92.942.833
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.040.256.954	38.589.104.317
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(360.544.962)	2.858.734.275
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.462.397.057	2.687.275.215
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.050.610.643	48.353.729.286
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.864.260.619)	(2.220.692.833)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.364.000)	(92.942.833)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.476.841.978)	(4.788.817.029)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.747.302.393)	(385.352.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.101.950.702	85.001.038.252
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.021.618.182)	(76.223.178)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	136.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(407.165.000.000)	(188.305.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	349.421.000.000	3.800.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.500.000.000	236.835.242
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.423.017.561	7.830.981.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.706.236.985)	(176.513.406.622)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/10/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
		31/03/2018	31/03/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(698.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	11.200.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(310.000.000)	(12.022.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.125.567.000)	(21.176.842.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.436.265.000)	(21.998.842.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.040.551.283)	(113.511.210.370)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.380.745.461	294.323.592.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.340.194.178	180.812.381.904

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Lê Tùng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003 thay đổi lần thứ 19 ngày 04/10/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 161.725.490.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán IDV.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2018 là: 50 người, tại ngày 01/10/2017 là 50 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ, môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; đại lý bán vé máy bay; đại lý bảo hiểm; đại lý dịch vụ điện, nước; đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

1. Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

b. Các Công ty con được hợp nhất bao gồm (tiếp):

2. Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (đã giải thể theo Thông báo số 693924/17 ngày 07/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội)

- Địa chỉ: Tầng 4 Khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

c. Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành

- Địa chỉ: Quốc lộ 21, Thôn Tân Thanh, Xã Phú Thành, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Phú Thành, Lạc Thủy, Hòa Bình;
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 22,06%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 22,06%.

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Du lịch – Văn hóa Bình An

- Địa chỉ: Khu Phương Đông, phố Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý du lịch, thương mại;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 22%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 22%;
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: được xác định theo phương pháp giá gốc do Công ty vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa thực hiện thu thập được Báo cáo tài chính.

1.6 BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long

Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An

Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết, có cùng thành viên HĐQT

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Có cùng thành viên HĐQT

Quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc, Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam (Công ty con), Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (Công ty con đã ngừng hoạt động theo Thông báo số 693924/17 ngày 07/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau (năm Dương lịch). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh (mua vào sau đó bán ra để kiếm lời). Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được Công ty trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn và trái phiếu.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 8 đến 20 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp và các khoản trả trước khác.

Chi phí vận động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp tại khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian cho thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí môi giới và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 1 đến 3 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.11 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu về phí san nền, phí sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải mà các nhà đầu tư thứ cấp trả trước nhiều năm cho Công ty.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên Công ty, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau:

- a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê đất

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang và Khu công nghiệp Châu Sơn: Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Doanh thu xử lý nước thải được ghi nhận trên cơ sở khối lượng nước thải (m³) được Công ty xử lý theo xác nhận của Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1 Vĩnh Phúc, đơn giá theo hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức, lợi nhuận được chia là khoản thu nhập Công ty nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và các chi phí khác phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được xác định trên cơ sở giá gốc của các khoản đầu tư và giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế GTGT là 10%

Đối với hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các công ty sản xuất trong khu chế xuất để xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và theo thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập từ năm 2006 đến năm 2009. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 0622100003 ngày 18/07/2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp, Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2008 – 2022). Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 9 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ 2020. Giai đoạn từ năm 2014 đến 2022, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 5%, những năm sau đó Công ty không được hưởng ưu đãi và chịu mức thuế suất hiện hành trong năm đó.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Bên liên quan của Công ty được trình bày cụ thể tại Thuyết minh 1.6.

3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	408.646.755	53.028.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.931.547.423	2.507.716.945
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.820.000.000
	4.340.194.178	18.380.745.461

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	5.721.055.321	(702.362.885)	5.721.055.321	(307.022.885)
<i>Cổ phiếu</i>	<i>5.721.055.321</i>	<i>(702.362.885)</i>	<i>5.721.055.321</i>	<i>(307.022.885)</i>
- Công ty Cổ phần DIC số 4	3.688.912.436	-	3.688.912.436	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.032.142.885	(702.362.885)	2.032.142.885	(307.022.885)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	373.550.000.000	-	365.806.000.000	-
<i>Ngắn hạn</i>	<i>373.550.000.000</i>	<i>-</i>	<i>365.806.000.000</i>	<i>-</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	373.550.000.000	-	365.806.000.000	-
	379.271.055.321	(702.362.885)	371.527.055.321	(307.022.885)

(*) Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.332.786.562	4.735.650.469
- Công ty TNHH Băng rập Yuli Việt Nam	176.690.006	289.244.206
- Công ty TNHH BHFlex Vina	588.851.960	1.218.417.851
- Công ty TNHH Partron Vina	384.116.460	745.354.000
- Công ty TNHH Haesung Vina	261.027.200	335.492.800
- Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ	351.008.118	453.460.997
Công ty CP Dược Phẩm Hoa Việt	247.799.801	238.218.138
Công ty TNHH Sản xuất Châu Sơn	1.613.757.750	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.709.535.267	1.455.462.477
	5.332.786.562	4.735.650.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán	4.249.368.250	4.368.738.964
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Bảo vệ môi trường	2.018.000.000	2.018.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc	972.550.000	972.550.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Tài nguyên Môi trường Việt Nam	296.000.000	296.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	962.818.250	1.082.188.964
	<u>4.249.368.250</u>	<u>4.368.738.964</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.713.590.703	48.715.494
- Chi phí san nền	1.970.679.071	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng	641.906.625	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.840.208
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.005.007	46.875.286
Dài hạn	6.689.614.272	6.490.228.862
- Chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp	5.241.191.151	5.317.150.452
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.040.931.112	828.165.763
- Nhà cửa vật kiến trúc nguyên giá dưới 30 triệu	196.986.001	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	210.506.009	344.912.647
	<u>9.403.204.975</u>	<u>6.538.944.356</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINH PHÚC
KCN Khai Quang, TP. Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10.286.768.940	(652.800.000)	10.192.585.181	(652.800.000)
- Tam ứng	27.500.000	-	262.000.000	-
- Phải thu khác	10.259.268.940	(652.800.000)	9.930.585.181	(652.800.000)
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng</i>	7.956.600.575	-	7.437.361.881	-
+ <i>Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành (i)</i>	2.176.000.000	(652.800.000)	2.176.000.000	(652.800.000)
+ <i>Ông Phạm Trung Kiên - Bên liên quan</i>	74.522.435	-	26.548.215	-
+ <i>Phải thu đối tượng khác</i>	52.145.930	-	290.675.085	-
Dài hạn	46.690.300.144	-	46.246.279.310	-
- UBND Tỉnh Hà Nam (ii)	36.768.102.602	-	36.768.102.602	-
- Lãi dự thu cho vay Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành	2.846.250.000	-	2.402.229.166	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	7.075.947.542	-	7.075.947.542	-
	56.977.069.084	(652.800.000)	56.438.864.491	(652.800.000)

(i) Là số dư khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HDDC-2013 ngày 09/01/2013 với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành hết thời hạn đã thực hiện chuyển sang phải thu.

(ii) Bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Châu Sơn được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ đất. Số tiền này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp Nhà nước khi Công ty bắt đầu nghĩa vụ nộp tiền đất, mức trừ không vượt quá số đã ứng trước theo Công văn số 807/UBND-DN&XTĐT ngày 26/06/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam.

(iii) Là khoản tiền đền bù, bồi thường cho các hộ dân trong đó số tiền đã tạm trả trước cho các lô đất mới đang triển khai thực hiện khi chưa có phương án bồi thường của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xử lý khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	257.576.025	-	177.792.152	-
- Thành phẩm	105.828.958	-	-	-
- Hàng hóa	29.795.060.779	-	35.443.070.667	-
	30.158.465.762	-	35.620.862.819	-

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Số dư phải thu cho vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành (bên liên quan) theo các hợp đồng cho vay số 3006/2015/HDCVV ngày 30/06/2015 và số 01/2014/HDCV ngày 08/12/2014; thời hạn hợp đồng đồng 05 năm, lãi cho vay tương ứng 5%/năm và 8%/năm thu một lần thời điểm tắt toán hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/10/2017	57.971.137.943	8.485.414.025	9.855.812.830	149.240.182	76.461.604.980
- Mua mới trong kỳ	-	-	974.345.455	47.272.727	1.021.618.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.533.256.364	-	-	-	1.533.256.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(922.712.727)	-	(922.712.727)
31/03/2018	59.504.394.307	8.485.414.025	9.907.445.558	196.512.909	78.093.766.799
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/10/2017	(15.616.165.509)	(1.642.914.363)	(4.379.273.716)	(45.046.213)	(21.683.399.801)
- Khấu hao trong kỳ	(2.466.165.883)	(443.836.394)	(576.479.030)	(18.973.245)	(3.505.454.551)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	915.023.480	-	915.023.480
31/03/2018	(18.082.331.392)	(2.086.750.757)	(4.040.729.266)	(64.019.458)	(24.273.830.872)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/10/2017	42.354.972.434	6.842.499.662	5.476.539.114	104.193.969	54.778.205.179
31/03/2018	41.422.062.915	6.398.663.268	5.866.716.292	132.493.451	53.819.935.927

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 733.386.265 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/10/2017	83.301.344.343	83.301.344.343
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.620.792.727	1.620.792.727
31/03/2017	<u>84.922.137.070</u>	<u>84.922.137.070</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/10/2017	(38.341.373.011)	(38.341.373.011)
- Khấu hao trong kỳ	(2.227.530.904)	(2.227.530.904)
31/03/2017	<u>(40.568.903.915)</u>	<u>(40.568.903.915)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/10/2017	<u>44.959.971.332</u>	<u>44.959.971.332</u>
31/03/2017	<u>44.353.233.155</u>	<u>44.353.233.155</u>

Bất động sản đầu tư là hạ tầng khu công nghiệp Khai Quang - Vĩnh Phúc và khu công nghiệp Châu Sơn - Hà Nam đang nắm giữ nhằm mục đích cho thuê dài hạn.

Tại ngày 31/03/2018, nguyên giá của bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 11.352.569.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.927.501.970	31.927.501.970	30.174.845.297	30.174.845.297
- Xây dựng cơ bản	22.558.636.865	22.558.636.865	20.805.980.192	20.805.980.192
+ Tường chắn núi Mạ	-	-	12.363.636	12.363.636
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453.689.800	453.689.800	453.689.800	453.689.800
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	-	-	262.227.273	262.227.273
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	215.632.727	215.632.727	-	-
+ Đất cây xanh	88.309.716	88.309.716	88.309.716	88.309.716
+ Đường giao thông tuyến D3	8.675.895.321	8.675.895.321	6.752.865.921	6.752.865.921
+ Đường giao thông tuyến N4	5.861.326.214	5.861.326.214	5.861.326.214	5.861.326.214
+ Hệ thống chiếu sáng KCN Châu Sơn	-	-	111.414.545	111.414.545
+ Kè mương B1	120.307.000	120.307.000	120.307.000	120.307.000
+ San nền lô F	-	-	-	-
+ Tuyến đường D2 KCN Châu Sơn	6.810.311.269	6.810.311.269	6.810.311.269	6.810.311.269
+ Thiết kế cơ sở - Mở rộng 2	187.005.818	187.005.818	187.005.818	187.005.818
+ Thiết kế cơ sở - mở rộng 1	146.159.000	146.159.000	146.159.000	146.159.000
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	9.368.865.105	9.368.865.105	9.368.865.105	9.368.865.105
+ Đền bù GPMB Quất Lưu	3.518.706.521	3.518.706.521	3.518.706.521	3.518.706.521
+ Đền bù GPMB Châu Sơn	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
+ Đền bù GPMB Khai Quang	5.450.158.584	5.450.158.584	5.450.158.584	5.450.158.584
	<u>31.927.501.970</u>	<u>31.927.501.970</u>	<u>30.174.845.297</u>	<u>30.174.845.297</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên công ty	31/03/2018				01/10/2017				
	Số tiền đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Số tiền đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Số tiền đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành	15.000.000.000	22,06%	22,06%	15.000.000.000	22,06%	22,06%			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	-	0,00%	0,00%	7.500.000.000	30,00%	30,00%			
- Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An	880.000.000	22,00%	22,00%	880.000.000	22,00%	22,00%			
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	38.128.350.000	13,78%	13,78%	38.128.350.000	13,78%	13,78%			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	6.517.975.560	15,11%	15,11%	-	0,00%	0,00%			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	389.661.602	389.661.602	206.616.800	206.616.800
- Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	115.940.000	115.940.000	77.880.000	77.880.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Vĩnh Sơn	41.789.100	41.789.100	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công Nghệ ADE	28.091.000	28.091.000	28.091.000	28.091.000
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Vĩnh Sơn (Hà Nam)	91.165.350	91.165.350	70.044.900	70.044.900
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Toàn Thăng	11.400.900	11.400.900	11.400.900	11.400.900
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Sơn Hà Nam	47.249.600	47.249.600	-	-
- Các đối tượng khác	54.025.652	54.025.652	19.200.000	19.200.000
	389.661.602	389.661.602	206.616.800	206.616.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	287.667.957	5.040.290.127	4.742.371.840	585.586.244
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.905.200.299	4.697.236.068	4.476.841.978	3.125.594.389
- Thuế thu nhập cá nhân	21.131.144	1.436.997.158	1.337.006.303	121.121.999
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	119.800.000	119.800.000	-
	3.213.999.400	11.300.323.353	10.682.020.121	3.832.302.632

	01/10/2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/ bù trừ trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.012.260	-	6.012.260	-
	6.012.260	-	6.012.260	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	-	220.869.000
Phải trả công tác phí	-	220.869.000
	<u>-</u>	<u>220.869.000</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.227.109.914	1.215.948.531
- Kinh phí công đoàn	27.277.612	-
- Phải trả khác	1.199.832.302	1.215.948.531
+ Tiền sản nền phải trả cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc	414.640.008	414.640.008
+ Phải trả đối tượng khác	785.192.294	801.308.523
	<u>1.227.109.914</u>	<u>1.215.948.531</u>

20. CÁC KHOẢN VAY

Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/08/2010 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Khai Quang giai đoạn II, công suất 4.000m³/ngày đêm. Số gốc vay 13 tỷ đồng; thời hạn vay trong 7 năm; lãi suất cho vay 5,4%/năm; kỳ hạn trả gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Khoản vay được bảo đảm bởi bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Khoản vay này đã được tất toán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	quỹ	phát triển	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/10/2016	115.652.250.000	349.075.000	(12.715.037.678)	4.345.277.634	48.553.191.012	156.184.755.968
- Tăng vốn trong năm (*)	46.073.240.000	-	-	-	(46.073.240.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	80.819.668.566	80.819.668.566
- Trích lập các quỹ	-	-	-	4.096.265.747	(15.906.785.642)	(11.810.519.895)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.768.752.000)	(31.768.752.000)
30/09/2017	161.725.490.000	349.075.000	(12.715.037.678)	8.441.543.381	35.624.081.936	193.425.152.639
01/10/2017	161.725.490.000	349.075.000	(12.715.037.678)	8.441.543.381	35.624.081.936	193.425.152.639
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	37.822.674.620	37.822.674.620
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(16.125.567.000)	(16.125.567.000)
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	-	-	(698.000)	-	-	(698.000)
31/03/2018	161.725.490.000	349.075.000	(12.715.735.678)	8.441.543.381	57.321.189.556	215.121.562.259

(i) Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết của HĐQT số 271/1/17/NQ-HĐQT/IDV ngày 27/11/2017 với tỷ lệ chi trả 10%/cổ phiếu.

(ii) Trong kỳ, Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (là công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc) giải thể theo thông báo về việc doanh nghiệp giải thể số 693924/17 ngày 07/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Căn cứ Nghị quyết HĐQT của Công ty số 2107/16/QĐ-HĐQT/IDV ngày 21/07/2016, toàn bộ tài sản của Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (bao gồm cổ phiếu IDV mà Công ty TNHH VPID Hà Nội sở hữu) sau khi thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp được chuyển về công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018		01/10/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Trịnh Việt Dũng	21.525.662.719	13,31%	21.525.662.719	13,31%
Ông Hoàng Đình Thắng	19.051.262.722	11,78%	19.051.262.722	11,78%
Ông Văn Phụng Hà	10.981.160.771	6,79%	10.981.160.771	6,79%
Cổ đông khác	110.167.403.788	68,12%	110.167.403.788	68,12%
	161.725.490.000	100,00%	161.725.490.000	100,00%

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	161.725.490.000	115.652.250.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	161.725.490.000	115.652.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(16.125.567.000)	(23.036.624.000)

21.4 Cổ phiếu

	31/03/2018 CP	01/10/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.172.549	16.172.549
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.172.549	16.172.549
+ Cổ phiếu phổ thông	16.172.549	16.172.549
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.347.202)	(1.347.133)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1.347.202)	(1.347.133)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.825.347	14.825.416
+ Cổ phiếu phổ thông	14.825.347	14.825.416
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu quản lý, sử dụng hạ tầng và xử lý nước thải	43.288.790.553	56.706.343.001
	<u><u>43.288.790.553</u></u>	<u><u>56.706.343.001</u></u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn sử dụng hạ tầng, quản lý hạ tầng và xử lý nước thải	13.888.304.020	17.046.225.890
	<u><u>13.888.304.020</u></u>	<u><u>17.046.225.890</u></u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.131.965.489	10.741.161.153
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.300.221.000	466.648.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	19.693
Lãi thanh lý công ty liên kết	4.500.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.069.766	-
	<u><u>18.942.256.255</u></u>	<u><u>11.207.829.646</u></u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	2.364.000	92.942.833
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	395.340.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(603.327.766)	-
Phí chuyển quyền sở hữu các mã chứng khoán	116.404.577	-
Chi phí tài chính khác	49.692.695	37.657.446
	<u><u>(39.526.494)</u></u>	<u><u>130.600.279</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.378.493	244.218.563
	1.004.378.493	244.218.563

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.773.312.971	2.963.207.972
Chi phí vật liệu	125.529.808	-
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	204.489.859	263.243.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	819.148.487	845.824.812
Thuế, phí và lệ phí	27.913.182	195.378.912
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(53.773.262)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.655.263	873.693.629
Chi phí bằng tiền khác	592.330.951	283.581.082
	5.080.607.259	5.424.930.247

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, trạm phát sóng	145.572.176	127.708.544
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	128.674.389	-
Các khoản khác	61.254.435	625.329.545
	335.501.000	753.038.089

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNCN, GTGT nộp thừa	6.012.260	-
Phân bổ chi phí ngoài hạ tầng	42.208.662	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	28.207.862
Nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	-	803.666.300
Chi phí khác phát sinh	7.804.660	43.731.149
	56.025.582	875.605.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	914.613.929	1.088.035.434
Chi phí nhân công	4.475.974.438	5.366.370.692
Chi phí công cụ, dụng cụ	278.983.571	342.689.274
Khấu hao tài sản cố định	5.718.457.498	5.347.542.708
Thuế, phí và lệ phí	167.169.682	460.491.831
Chi phí dự phòng	7.066.961	38.913.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.839.452.856	4.451.554.439
Chi phí bằng tiền khác	968.842.048	537.990.602
	18.370.560.983	17.633.588.243

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.568.233.592	44.708.795.204
Các khoản chi phí không được khấu trừ	685.396.732	1.480.781.537
- Chuyển lỗ không chịu thuế từ công ty con	-	37.718.505
- Các khoản chi phí không được trừ	685.396.732	1.443.063.032
- Chi phí không hợp lý khác (ko đầy đủ hóa đơn chứng từ)	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	(1.763.822.631)	(466.648.800)
- Thu nhập từ cổ tức	(1.160.494.865)	(466.648.800)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(603.327.766)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	41.489.807.693	45.722.927.941
Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10% và giảm 50%	24.004.836.470	34.636.504.237
Thu nhập không được ưu đãi hưởng thuế suất 20%	17.484.971.224	11.086.423.704
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.697.236.068	3.949.109.954
Thuế thu nhập được ưu đãi thuế suất 10% và giảm 50%	1.200.241.824	1.731.825.213
Thuế thu nhập không được ưu đãi hưởng thuế suất 20%	3.496.994.245	2.217.284.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.697.236.067	3.949.109.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
Lãi trong kỳ (VND)	37.822.674.620	40.759.685.250
Số trích quỹ khen thưởng (VND)	-	(2.037.984.263)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.822.674.620	38.721.700.987
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.825.355	14.825.416
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.551	2.612

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ:

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
Số cổ phiếu đầu kỳ	14.825.416	14.825.416
- Cổ phiếu phổ thông (Đã điều chỉnh hồi tố do chia cổ tức bằng cổ phiếu)	16.172.549	16.172.549
- Cổ phiếu quỹ	(1.347.133)	(1.347.133)
Số cổ phiếu lưu hành giảm trong kỳ		
- Mua cổ phiếu quỹ ngày 23/10/2017	(69)	-
Số ngày giảm cổ phiếu lưu hành trong kỳ		
- Mua cổ phiếu quỹ ngày 23/10/2017	159	-
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	14.825.355	14.825.416

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, vốn góp của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.340.194.178	18.380.745.461
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	378.568.692.436	371.220.032.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.397.786.707	50.537.356.517
Phải thu về cho vay dài hạn	11.500.000.000	11.500.000.000
Đầu tư dài hạn	44.646.325.560	44.646.325.560
Cộng	490.452.998.881	496.284.459.974
	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	310.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.589.493.904	1.422.565.331
Chi phí phải trả	-	220.869.000
Cộng	1.589.493.904	1.953.434.331
Trạng thái ròng	488.863.504.977	494.331.025.643

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty đánh giá mức rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.589.493.904	-	1.589.493.904
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	1.589.493.904	-	1.589.493.904
01/10/2017			
Vay và nợ	310.000.000	-	310.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.422.565.331	-	1.422.565.331
Chi phí phải trả	220.869.000	-	220.869.000
Cộng	1.953.434.331	-	1.953.434.331

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.340.194.178	-	4.340.194.178
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	378.568.692.436	-	378.568.692.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.707.486.563	46.690.300.144	51.397.786.707
Phải thu về cho vay dài hạn	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	44.646.325.560	44.646.325.560
Cộng	387.616.373.177	102.836.625.704	490.452.998.881
01/10/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.380.745.461	-	18.380.745.461
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	371.220.032.436	-	371.220.032.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.291.077.207	46.246.279.310	50.537.356.517
Phải thu về cho vay dài hạn	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	44.646.325.560	44.646.325.560
Cộng	393.891.855.104	102.392.604.870	496.284.459.974

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
Phải thu khác ngắn hạn		2.176.000.000	2.176.000.000
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Phú Thành	<i>Công ty liên kết</i>	2.176.000.000	2.176.000.000
Phải thu khác dài hạn		2.846.250.000	2.402.229.166
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Phú Thành	<i>Công ty liên kết</i>	2.846.250.000	2.402.229.166

34.2 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.076.599.330	1.065.500.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc đã được kiểm toán và soát xét.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Lê Tùng Sơn